

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/DS-ST  
Ngày: 08/5/2024  
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác và tranh  
chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Huỳnh Minh Trí

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Quang Tuyến

Ông Trần Minh Trung

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Cao Việt Xuân Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương:** Bà Diệp Ngọc Dinh – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 573/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng hợp tác và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXX-ST ngày 06 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1997; HKTT: Thôn G, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; địa chỉ liên hệ: Chung cư T, số B đường T, phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Dương Thị Như Q, sinh năm 2000; trú tại: Số A T, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/10/2023), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc I Luật sư Công ty L và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn C, sinh năm 1982; HKTT: Phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số C đường H, Khu D, Khu đô thị M, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/9/2023, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 17/01/2024 và các lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà **Dương Thị Như Q** trình bày:

Ngày 03/11/2021, ông **H** và ông **C** có thoả thuận và ký kết Hợp đồng góp vốn với nội dung ông **C** nhận của ông **H** số tiền là 2.400.000.000 đồng để cùng góp vốn mua một thửa đất ở **hồ S (huyện Đ, tỉnh Bình Phước)**, với tỷ lệ sở hữu của ông **H** là 15% thửa đất, ông **C** đã nhận đủ số tiền trên. Thông tin thửa đất: Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 6, diện tích: 9.055,4 m<sup>2</sup> địa chỉ tại **ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước** theo Giấy chứng nhận QSDĐ số: DC 074625 số vào sổ cấp GCN: (CS)05218/Tân Tiến do **Sở Tài Nguyên Và Môi Trường tỉnh B** cấp ngày 23/06/2021 do bà **Nguyễn Thị H1** sinh năm 1985 đứng tên nay chuyển nhượng cho ông **Trần Đình S**.

Tuy nhiên, thực tế đến nay ông **C** hoàn toàn không nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên và theo đó cũng không chuyển nhượng 15% thửa đất như đã thoả thuận cho ông **H**. Do đó, ông **H** đã yêu cầu ông **C** phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà ông **C** đã nhận là 2.400.000.000 đồng.

Đến ngày 20/10/2022, ông **C** đã trả cho ông **H** số tiền 1.400.000.000 đồng, vào các ngày như sau: Ngày 15/04/2022, đã trả số tiền 400.000.000 đồng và ngày 20/10/2022, tiếp tục trả số tiền 1.000.000.000 đồng.

Cùng ngày 20/10/2022, ông **C** vay lại của ông **H** số tiền 200.000.000 đồng và ông **C** viết giấy tay, ký tên với nội dung xác nhận rằng: Ông **C** còn nợ số tiền là 1.000.000.000 đồng theo Hợp Đồng và kèm lãi 9%/năm trên số tiền còn nợ, đồng thời vay thêm Ông **H** số tiền 200.000.000 đồng, hạn ngày 01/11/2022 sẽ trả toàn bộ (“Giấy Cam Kết”). Vì tin tưởng, khi ông **C** viết Giấy Cam Kết, ông **H** không đọc kỹ nên có sự nhầm lẫn trong phần nội dung “... Tờ giấy này bổ sung cho bản Hợp Đồng được ký ngày 03/11/2022...”, đúng ra phải là “... Tờ giấy này bổ sung cho bản Hợp Đồng được ký ngày 03/11/2021...”.

Đến ngày 01/11/2022, ông **H** liên hệ với ông **C** để yêu cầu hoàn trả số tiền nợ còn lại theo Giấy cam kết ngày 20/10/2022, nhưng ông **C** lấy lý do chưa xoay sở kịp và xin khát vài ngày nữa sẽ trả toàn bộ số tiền vay còn lại cho ông **H**. Tuy nhiên cho đến nay, dù đã nhiều lần liên lạc và yêu cầu trả nợ, ông **C** vẫn trốn tránh và không có bất kỳ ý định trả số tiền vay nợ còn lại cho ông **H**.

Như vậy, ông **C** phải trả cho ông **H** các khoản tiền sau đây:

1. Ông **Đặng Văn C** hoàn trả cho ông **H** số tiền gốc theo Giấy cam kết ngày 20/10/2022 là 1.200.000.000 đồng.

2. Ông **C** thanh toán cho ông **H** số tiền lãi từ ngày 21/10/2022 đến ngày xét xử theo mức lãi suất 9%/năm của số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng theo Giấy Cam Kết và quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ Luật Dân Sự năm 2015, là:  $[1.000.000.000 * (9\% / 365 \text{ ngày}) * 11 \text{ ngày}] = 2.712.329$  (hai triệu, bảy trăm mười hai ngàn, ba trăm hai mươi chín) đồng.



3. Ông **C** thanh toán tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (1.000.000.000 (Một tỷ) đồng), bằng 150% lãi suất theo thỏa thuận (theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015), tạm tính từ ngày quá hạn (ngày 01/11/2022) đến ngày nộp Đơn khởi kiện (ngày 16/08/2023) là:

$[1.000.000.000 * ((9% * 150%) / 365) * 287 \text{ ngày}] = 106.150.684$  (Một trăm lẻ sáu triệu, một trăm năm mươi ngàn, sáu trăm tám mươi bốn) đồng.

4. Ông **C** thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 10% trên số tiền chậm trả (200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng) tương ứng với thời gian chậm trả (theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015), tạm tính từ ngày 01/11/2022 đến ngày nộp Đơn khởi kiện (ngày 16/08/2023):

$[200.000.000 * (10% / 365) * 287 \text{ ngày}] = 15.726.027$  (Mười lăm triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn, không trăm hai mươi bảy) đồng.

Vì vậy, tổng số tiền ông **H** yêu cầu buộc ông **C** phải trả là: 1.324.589.040 (Một tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi) đồng. Trong đó:

+ Tiền nợ gốc: 1.200.000.000 (Một tỷ hai trăm triệu) đồng;

+ Tiền lãi trong hạn: 2.712.329 (Hai triệu, bảy trăm mười hai ngàn, ba trăm hai mươi chín) đồng;

+ Tiền lãi quá hạn: 121.876.711 (Một trăm hai một triệu, tám trăm bảy mươi sáu ngàn, bảy trăm mười một) đồng.

\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Đặng Văn C** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, các giấy triệu tập và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia phiên tòa, không cung cấp tài liệu chứng cứ phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân **thành phố T, tỉnh Bình Dương** tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn ông **Đặng Văn C** vắng mặt lần 2 đối với việc xét xử mà không có lý do là không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và được xem là từ bỏ quyền trình bày đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền lợi cho mình.

Về nội dung: Nguyên đơn trình bày nội dung khởi kiện và đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông **Đặng Văn C** có nơi cư trú tại **phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương**. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 17/01/2024, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc và lãi là 1.324.589.040 (*Một tỷ, ba trăm hai mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi*) đồng đối với số tiền 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng góp vốn và 200.000.000 đồng do bị đơn vay thêm của nguyên đơn theo Giấy cam kết ngày 20/10/2022. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng hợp tác và tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự: Bị đơn ông **Đặng Văn C** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông **C** không đến Tòa án để tham gia phiên tòa sơ thẩm và cũng không thông báo lý do vắng mặt cho Tòa án biết. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn trong vụ án theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông **H** ký kết hợp đồng góp vốn ngày 03/11/2021 với ông **C** để nhau cùng nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 9.055,4m<sup>2</sup> (phần ông **H** tương ứng 15% diện tích), tọa lạc tại **ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước**, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 6. Phần đất này đã được **Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B** cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 23/06/2021 cho bà **Nguyễn Thị H1**, được cập nhật biến động chuyển nhượng cho ông **Trần Đình S** vào ngày 04/11/2021. Sau đó, ngày 03/6/2022, cập nhật biến động chuyển nhượng cho vợ chồng ông **Nguyễn Văn T**, bà **Tạ Thị Kiều A** cùng đồng sử dụng là vợ chồng ông **Hoàng Anh T1**, bà **Đỗ Thị Xuân M**, hình thức “sử dụng chung”. Ông **H** góp cho ông **C** số tiền 2.400.000.000 đồng.

Mặt dù tiêu đề hợp đồng là hợp đồng góp vốn nhưng nội dung hợp đồng mang bản chất của hợp đồng hợp tác được quy định tại Điều 504 Bộ luật Dân sự. Về nội dung hợp đồng hợp tác Điều 505 Bộ luật Dân sự quy định:

*Điều 505*

*Hợp đồng hợp tác có nội dung chủ yếu sau đây:*

- 1. Mục đích, thời hạn hợp tác;*
- 2. Họ, tên, nơi cư trú của cá nhân; tên, trụ sở của pháp nhân;*
- 3. Tài sản đóng góp, nếu có;*
- 4. Đóng góp bằng sức lao động, nếu có;*
- 5. Phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức;*



6. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác;
7. Quyền, nghĩa vụ của người đại diện, nếu có;
8. Điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác của thành viên, nếu có;
9. Điều kiện chấm dứt hợp tác.

Xét hợp đồng ngày 03/11/2021, nội dung hợp đồng chỉ thể hiện chủ thể hợp tác, mục đích hợp tác và tài sản đóng góp. Các khoản khác hợp đồng không thể hiện nên được xem vi phạm Điều 505 Bộ luật Dân sự nên bị vô hiệu kể từ khi ký kết theo Điều 123 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên theo thỏa thuận hợp đồng ông H đã thực hiện việc góp 2.400.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền của ông H ông C không thực hiện theo mục đích thỏa thuận của hai bên là nhận chuyển nhượng phần đất có diện tích 9.055,4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 6. Phần đất này đã được Sở Tài Nguyên Và Môi Trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 23/06/2021 cho bà Nguyễn Thị H1, được cập nhật biến động chuyển nhượng cho ông Trần Đình S vào ngày 04/11/2021. Sau đó, ngày 03/6/2022, cập nhật biến động chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Tạ Thị Kiều A cùng đồng sử dụng là vợ chồng ông Hoàng Anh T1, bà Đỗ Thị Xuân M, hình thức “sử dụng chung”.

Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự về hậu quả pháp lý của giao dịch Dân sự vô hiệu.

**Điều 131. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu**

1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.

5. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

Do thỏa thuận nêu trên của các bên bị vô hiệu theo quy định thì ông C phải có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 2.400.000.000 đồng. Sau nhiều lần ông H yêu cầu ông C trả tiền thì ông C chỉ trả được cho ông H số tiền 1.400.000.000 đồng. Còn nợ lại 1.000.000.000 đồng. Như vậy được xem là các bên đã thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là ông C thống nhất trả ông H 1.000.000.000 đồng còn lại. Tuy nhiên ông C không có tiền để trả ông H nên ngày 20/10/2022 hai bên thỏa thuận mới như sau: “Hôm nay ngày 20/10/2022, trả trước cho ông H 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), số tiền còn lại 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) kèm lãi là 9% theo hợp đồng và 200.000.000 đ (hai trăm triệu đồng) hện

ngày 01/11/2022 trả nốt. Tờ giấy này bổ sung cho bản hợp đồng được ký ngày 03/11/2022”.

Như vậy, số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền nợ, thời hạn trả là ngày 01/11/2022, lãi suất 9%. Khoản tiền vay 200.000.000 đồng cũng thỏa thuận ngày trả là ngày 01/11/2022 nhưng không thỏa thuận lãi suất. Việc thỏa thuận lại của hai bên hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực theo quy định tại các Điều 117 và Điều 401 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Việc ông H cho rằng khi ông C viết Giấy cam kết, ông H không đọc kỹ nên có sự nhầm lẫn trong phần nội dung “... Tờ giấy này bổ sung cho bản Hợp Đồng được ký ngày 03/11/2022...”, đúng ra phải là “... Tờ giấy này bổ sung cho bản Hợp Đồng được ký ngày 03/11/2021...” là có cơ sở, bởi lẽ thực tế giữa các bên có Hợp đồng góp vốn ngày 03/11/2021, đồng thời ngày 03/11/2022 (thể hiện trên Giấy cam kết) là sau ngày 20/10/2022 (tức ngày viết Giấy cam kết) là không phù hợp với thực tế khách quan.

[2.3] Xét thấy, như phân tích trên, ông C không thực hiện đúng hợp đồng như thỏa thuận, nên ông H yêu cầu ông C hoàn trả số tiền gốc 1.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 20/10/2022 là có căn cứ chấp nhận

[2.4] Do ông C không trả tiền gốc đúng hạn theo thỏa thuận tại Giấy cam kết, nên ông H yêu cầu ông C thanh toán cho ông H số tiền lãi từ ngày 21/10/2022 đến ngày 01/11/2022 theo mức lãi suất 9%/năm của số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết là 2.712.329 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả (1.000.000.000 đồng), bằng 150% lãi suất theo thỏa thuận (theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015), tạm tính từ ngày quá hạn (ngày 02/11/2022) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/5/2024) là 204.534.247 đồng. Xét yêu cầu của ông H thấy rằng: Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

**Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay**

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

.....

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Điều 468. Lãi suất**

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.



*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*

*Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*

*2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*

Hai bên thỏa thuận mức lãi suất 9% nhưng không rõ lãi suất ngày, tháng hay năm nên theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự được xác định mức lãi suất được tính là 10%/năm. Quá trình tố tụng nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 9%/năm thấp hơn mức quy định là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

**+ Lãi suất trong hạn:**

- Từ ngày 21/10/2022 đến 01/11/2022 tương ứng 10 ngày
- Mức lãi suất 01 tháng:  $(9\% / \text{năm} : 12 \text{ tháng} = 0,75\% / \text{tháng}$
- $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} = 7.500.000 \text{ đồng} / \text{tháng}$
- Lãi suất 01 ngày:  $7.500.000 \text{ đồng} / \text{tháng} : 30 \text{ ngày} = 250.000 \text{ đồng} / \text{ngày}$
- Lãi suất 10 ngày:  $250.000 \text{ đồng} / \text{ngày} \times 10 \text{ ngày} = \mathbf{2.500.000 \text{ đồng}}$ .

**+ Lãi quá hạn:**

Từ 02/11/2022 đến ngày xét xử 08/5/2024 tương ứng 01 năm 06 tháng 06 ngày

Lãi suất quá hạn 01 tháng:  $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 150\% = 11.250.000 \text{ đồng} / \text{tháng}$

Lãi suất quá hạn 18 tháng:  $11.250.000 \text{ đồng} / \text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = \mathbf{202.500.000 \text{ đồng}}$

Lãi quá hạn 01 ngày:  $11.250.000 \text{ đồng} / \text{tháng} : 30 \text{ ngày} = 375.000 \text{ đồng} / \text{ngày}$

Lãi suất quá hạn 06 ngày:  $375.000 \text{ đồng} / \text{ngày} \times 6 \text{ ngày} = \mathbf{2.250.000 \text{ đồng}}$

Tổng lãi suất :  $2.500.000 \text{ đồng} + 202.500.000 \text{ đồng} + 2.250.000 \text{ đồng} = \mathbf{207.250.000 \text{ đồng}}$ .

Tổng gốc và lãi suất :  $1.000.000.000 \text{ đồng} + 207.250.000 \text{ đồng} = \mathbf{1.207.250.000 \text{ đồng}}$ .

Từ những nhận định nêu trên xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả gốc và lãi tương ứng với số tiền 1.207.250.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền gốc 200.000.000 đồng thấy rằng: Giấy cam kết ngày 20/10/2022, ông **C** thừa nhận còn nợ ông **H**

200.000.000 đồng, ông H xác định đây là tiền ông C vay, ông C được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không tham gia các phiên họp cũng như không gửi văn bản ý kiến cho Tòa án nên có căn cứ xác định đây là số tiền ông C vay của ông H. Theo Giấy cam kết, ông C hẹn đến ngày 01/11/2022 sẽ trả hết nhưng khi ông H yêu cầu thì ông C không trả. Xét thấy đây là hợp đồng vay không có lãi và có kỳ hạn. Ngày 01/11/2022 là ngày ông C thực hiện trả nợ nhưng ông C không thực hiện là vi phạm Điều 466 Bộ luật dân sự. Do vậy ông H khởi kiện buộc ông C trả nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi suất: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi quá hạn tương ứng 10%/năm kể từ thời điểm 02/11/2022 đến ngày xét xử, xét thấy:

**Điều 466. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay**

.....

4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

.....  
**Điều 468. Lãi suất**

.....

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Theo quy định trên thì nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi với mức lãi suất tương ứng 10%/năm từ ngày 02/11/2022 đến ngày xét xử.

- 10%/năm (0,83%/tháng)

- Từ ngày 02/11/2022 đến 08/5/2024 tương ứng 01 năm 06 tháng 06 ngày

- Lãi suất 01 tháng: 200.000.000 đồng x 0,83%/tháng = 1.660.000 đồng/tháng

- Lãi suất 01 ngày: 1.660.000 đồng/tháng : 30 ngày = 55.333 đồng/ngày

- Lãi suất 18 tháng: 1.660.000 đồng/tháng x 18 tháng = 29.880.000 đồng

- Lãi suất 06 ngày: 55.333 đồng/ngày x 06 ngày = 332.000 đồng

Tổng gốc và lãi: 200.000.000 đồng + 29.880.000 đồng + 332.000 đồng = 230.212.000 đồng.

Từ những nhận định nêu trên xét thấy yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả gốc và lãi tương ứng với số tiền **230.212.000 đồng** đối với số tiền bị đơn nợ 200.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận

[2.5] Từ những phân tích trên có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn - ông Đặng Văn C về việc tranh chấp hợp đồng hợp tác và tranh chấp hợp đồng vay tài sản.



[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn - ông **Đặng Văn C** phải nộp theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 504, 505; Điều 123; Điều 131; Điều 117; Điều 401; Điều 463; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông **Nguyễn Hùng C1** đối với bị đơn ông - **Đặng Văn C** về việc: “Tranh chấp hợp đồng hợp tác và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

1.1. Tuyên bố hợp đồng góp vốn ngày 03/11/2021 vô hiệu

1.2. Buộc bị đơn - ông **Đặng Văn C** trả cho ông **Nguyễn Văn H** tổng số tiền 1.437.462.000 (một tỷ bốn trăm ba mươi bảy nghìn bốn trăm sáu mươi hai) đồng. Trong đó, tiền nợ gốc 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng, tiền lãi suất 237.462.000 (hai trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày 09/5/2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn - ông **Đặng Văn C** phải chịu số tiền 55.123.860 đồng (năm mươi lăm triệu một trăm hai mươi ba nghìn tám trăm sáu mươi) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho ông **Nguyễn Văn H** số tiền tạm ứng đã nộp là 40.300.000 đồng (bốn mươi triệu ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0000871 ngày 11/10/2023 và số tiền tạm ứng đã nộp là 3.114.000 đồng (ba triệu một trăm mười bốn nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004101 ngày 17/01/2024.

3/ Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Trần Huỳnh Minh Trí**